

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN		SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
			QUÝ I	LŨY KẾ QUÝ I	DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	126.700	23.123	23.123	18,3%	
I	Thu nội địa	126.700	23.123	23.123	18,3%	
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	-		
IV	Thu viện trợ; thu huy động, đóng góp		-	-		
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	131.138	53.500	53.500	40,8%	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	72.661	17.495	17.495	24,1%	
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	7.655	1.726	1.726	22,5%	
2	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	65.006	15.769	15.769	24,3%	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	58.477	23.329	23.329	39,9%	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	47.080	5.000	5.000	10,6%	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	11.397	18.329	18.329	160,8%	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư					
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		12.677	12.677		
VI	Thu viện trợ; thu huy động, đóng góp		-	-		
C	TỔNG CHI NSDP	131.138	30.266	30.266	23,1%	
I	Chi cân đối NSDP	119.741	27.522	27.522	23,0%	
1	Chi đầu tư phát triển	24.950	1.307	1.307	5,2%	
2	Chi thường xuyên	92.396	26.215	26.215	28,4%	
3	Chi cho vay					
4	Chi viện trợ					
5	Chi trả nợ lãi	-				
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-		
7	Dự phòng NSNN	2.395			0%	
8	Các nhiệm vụ chi khác	-	-	-		
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	11.397	2.744	2.744	24,1%	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN		SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
			QUÝ I	LŨY KẾ QUÝ I	DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	126.700	23.123	23.123	18,3%	
I	Thu nội địa	126.700	23.123	23.123	18,3%	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước		2.869	2.869		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	47.350	16.553	16.553	35,0%	
4	Thuế thu nhập cá nhân	3.700	872	872	23,6%	
5	Thuế bảo vệ môi trường					
6	Các loại phí, lệ phí	6.650	1.665	1.665	25,0%	
	<i>Trong đó lệ phí trước bạ</i>	<i>6.200</i>	<i>1.625</i>	<i>1.625</i>	26,2%	
7	Các khoản thu về nhà, đất	67.960	1.074	1.074	1,6%	
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>		<i>0,03</i>	<i>0</i>		
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	<i>600</i>	<i>88</i>	<i>88</i>	14,7%	
-	<i>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>	<i>360</i>	<i>136</i>	<i>136</i>	37,8%	
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>67.000</i>	<i>850</i>	<i>850</i>	1,3%	
-	<i>Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu NN</i>					
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển					
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
10	Thu từ hoạt động xổ số					
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện	830			0%	
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					
-	<i>Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế</i>					
-	<i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>					
13	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	100			0%	
14	Thu khác ngân sách	110	89	89	81,2%	
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu					
2	Thuế xuất khẩu					
3	Thuế nhập khẩu					
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu					
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu					
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu					
7	Thu khác					
IV	Thu viện trợ; thu huy động, đóng góp					
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác					
1	Thuế GTGT					

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN		SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
			QUÝ I	LŨY KẾ QUÝ I	DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
2	Thuế TTĐB					
3	Hoàn các khoản thu khác					
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	72.661	17.495	17.495	24,1	
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	65.006	15.769	15.769	24,3	
2	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	7.655	1.726	1.726	22,5	

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN		SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
			QUÝ I	LŨY KẾ QUÝ I	DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG CHI NSDP	131.138	30.266	30.266	23,1%	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	119.741	27.522	27.522	23,0%	
I	Chi đầu tư phát triển	24.950	1.307	1.307	5,2%	
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	24.950	1.307	1.307	5,2%	
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia					
3	Chi đầu tư phát triển khác					
II	Chi trả nợ lãi					
III	Chi thường xuyên	92.396	26.215	26.215	28,4%	
	Trong đó:					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	59.882	13.572	13.572	22,7%	
2	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số					
IV	Chi cho vay					
V	Chi viện trợ					
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
VII	Dự phòng ngân sách	2.395			0%	
VIII	Chi cải cách tiền lương, tính giản biên chế					
IX	Các nhiệm vụ chi khác					
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	11.397	2.744	2.744	24,1%	
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án					
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách	11.397	2.744	2.744	24,1%	
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					